

KHỦNG HOẢNG KINH TẾ VÀ SỰ TRỞ LẠI CỦA XÃ HỘI HỌC QUẢN LÝ

Lê Ngọc Hùng *

Đặt vấn đề

Con người thường chỉ thực sự chú ý tới sức khoẻ và quan tâm tới phòng bệnh sau khi bị ốm đau thật sự. Điều này có lẽ cũng đúng với nền kinh tế: chỉ đến khi khủng hoảng tài chính thực sự tác động tới mọi lĩnh vực của đời sống thì mọi người, nhất là các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý và các nhà khoa học mới chịu bỏ công ra tìm câu trả lời cho câu hỏi: vì sao xảy ra khủng hoảng và làm thế nào phòng ngừa suy thoái kinh tế? Điều này cũng tương tự như đối với việc giải thích bệnh tật, ví dụ vì sao bị đột quy: nhiều người chỉ đi tìm cho ra một cái cớ để đổ lỗi và thường là không đúng, chẳng hạn như hiểu sai rằng người ta bị đột quy vì bị ngã mà không thấy một điều ngược lại là “người ta bị ngã vì bị đột quy” và càng khó có thể biết rằng tình trạng đột quy chỉ là kết quả của một quá trình lâu dài của tình trạng sức khoẻ dưới tác động của nhiều nguyên nhân, yếu tố khác nhau. Đối với khủng hoảng kinh tế cũng vậy: đến nay không ít người vẫn ra sức đi tìm cho ra “một nguyên nhân” của nó. Ví dụ, có ý kiến cho rằng khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay là do khủng hoảng từ thị trường nhà đất ở Hoa Kỳ, có ý kiến chỉ ra nguyên nhân ở sai lầm trong chính sách tiền tệ. Paul Krugman là một trong số ít nhà kinh tế học đương đại đã chỉ ra rằng khủng hoảng là một vòng luẩn quẩn gồm nhiều mắt xích mà một nền kinh tế chỉ cần vướng vào bất kỳ một mắt xích nào cũng đều có thể bị cuốn hút vào vòng xoáy suy thoái của nó. Điều này được Krugman nghiên cứu kỹ và cho rằng khủng hoảng kinh tế tương tự như việc người ta có thể bị nhiễm một trong những chủng loại virus gây dịch bệnh tương như đã được khống chế trong nhiều năm nhưng thực ra nó vẫn tiềm ẩn và thay hình đổi dạng đến

khó lường mà nếu không thường xuyên nghiên cứu và cảnh giác đề phòng thì khó tránh khỏi nạn nhân của dịch bệnh đó¹.

Việc nghiên cứu về khủng hoảng kinh tế trở nên quan trọng và cấp thiết đến mức Krugman đã phải viết cả một cuốn sách nói về “Sự trở lại của kinh tế học suy thoái” và cho xuất bản lần đầu vào năm 1999 và lần thứ hai vào năm 2009 có cập nhật thông tin về cuộc khủng hoảng năm 2008. Theo ông, “kinh tế học suy thoái” là một nhánh nghiên cứu kinh tế chuyên phân tích các nguyên nhân và tìm kiếm các giải pháp ngăn ngừa các cuộc đại suy thoái kinh tế². Nhưng là một nhà kinh tế học, Krugman mới chỉ phát hiện thấy sự trở lại của chuyên ngành kinh tế học suy thoái mà chưa nhìn thấy cả một sự hồi sinh của một môn khoa học quan trọng và cần thiết, có thể sử dụng các tri thức của kinh tế học suy thoái là môn xã hội học quản lý mà bài viết này muốn giới thiệu và gợi ra một số suy nghĩ để tiếp tục nghiên cứu.

1. Khái niệm xã hội học quản lý và sự trở lại của nó

Sơ bộ cần phân biệt ít nhất hai cách hiểu về xã hội học quản lý: một là quan niệm rằng xã hội học quản lý chuyên nghiên cứu về hành vi quản lý, quá trình quản lý, quan hệ quản lý trong phạm vi một tổ chức, một cơ quan trong quản lý có tính đến các yếu tố xã hội bên trong và bên ngoài. Hướng nghiên cứu này thường bị lẫn lộn với môn quản trị kinh doanh, quản lý kinh tế và tâm lý học quản lý. Hai là quan niệm rằng xã hội học quản lý chuyên nghiên cứu về vị trí, vai trò của quản lý trong xã hội và mối quan hệ

* Lê Ngọc Hùng, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Viện Xã hội học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

giữa thiết chế quản lý với các thiết chế khác của xã hội và với hệ thống xã hội. Hướng nghiên cứu này tập trung vào tìm hiểu mối quan hệ giữa quản lý với con người và quản lý với xã hội. Quan niệm thứ nhất có thể gọi là cách hiểu theo nghĩa hẹp nói về *xã hội học quản lý* vi mô. Cách hiểu thứ hai theo nghĩa rộng nói về xã hội học quản lý vĩ mô mà sự trở lại của nó là mối quan tâm hàng đầu của bài viết này.

Có thể so sánh quản lý vi mô (ví dụ, quản lý tổ chức doanh nghiệp) và quản lý vĩ mô (ví dụ, quản lý cộng đồng xã hội) và phát hiện ra một số điều rất quan trọng liên quan tới các yếu tố cơ bản của quá trình quản lý từ mục tiêu, đối tượng, khách thể và phương pháp. Ví dụ, quản trị tổ chức doanh nghiệp chủ yếu nhằm mục tiêu nâng cao lợi nhuận, năng suất, chất lượng, hiệu quả lao động dù đó là lao động nông nghiệp, công nghiệp hay dịch vụ, thương mại. Trong khi đó, mục tiêu của quản lý cộng đồng xã hội dù là một thôn, một xã hay một thành phố là nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, các nhóm xã hội, các giai tầng xã hội.

Đối tượng của quản lý tổ chức doanh nghiệp chủ yếu là sức lao động, là hành vi và quan hệ của người lao động trong tổ chức.

Trong khi đó, đối tượng của quản lý cộng đồng xã hội rất phức tạp bao gồm các hành vi, hoạt động, quan hệ của người dân, các nhóm, các tổ chức và các quá trình xã hội rất phức tạp như sinh, tử, mâu thuẫn xã hội, di biến động xã hội, đô thị hoá.

Khách thể của quản lý tổ chức là các cá nhân thành viên của tổ chức và cả tổ chức với tư cách là một thực thể xã hội. Mà tổ chức được hiểu là một thực thể xã hội định hướng thực hiện mục tiêu xác định thông qua hệ thống các hoạt động nhất định của một đội ngũ cán bộ nhân viên tương tác với nhau trong một khung thời gian, không gian xác định. Trong khi đó, khách thể của quản lý cộng đồng xã hội là một hệ thống xã hội tồn tại và phát triển một cách tự nhiên trong đó có các tổ chức hoạt động với tư cách là những bộ phận cấu thành cùng với các cá nhân, gia đình, nhóm, giai tầng xã hội khác nhau.

Quá trình quản lý một tổ chức chủ yếu diễn ra trong khung thời gian “vàng ngọc” nhưng ngắn ngủi: “8 tiếng/ngày” và “5 ngày/tuần”. Trong khi đó khung thời gian của quản lý cộng đồng xã hội không đứt đoạn mà liên tục 24 giờ/ngày và 7 ngày/tuần (xem Bảng 1).

Bảng 1: Tóm tắt một số đặc trưng của quản lý một tổ chức doanh nghiệp và quản lý một cộng đồng xã hội

	Quản lý doanh nghiệp (ví dụ: một nhà máy)	Quản lý cộng đồng xã hội (ví dụ: một thành phố)
Mục tiêu	Tăng lợi nhuận, năng suất, chất lượng, hiệu quả lao động	Cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân
Đối tượng	Sức lao động, hành vi lao động và quan hệ xã hội của người lao động trong phạm vi tổ chức	Hành vi, hoạt động, quan hệ, các quá trình xã hội của người dân, nhóm, tổ chức trong phạm vi cộng đồng
Khách thể	Các cá nhân, nhóm thành viên của tổ chức và tổ chức	Các cá nhân, gia đình, nhóm, giai tầng xã hội và các tổ chức với tư cách là các bộ phận cấu thành của cộng đồng xã hội và cộng đồng xã hội
Khung thời gian	Thời gian lao động đứt đoạn 8 giờ/ngày, 5 ngày/tuần	Thời gian sinh sống liên tục: 24 giờ/ngày, 7 ngày/tuần

Nguồn: Tổng kết của tác giả Lê Ngọc Hùng.

Những khác biệt nêu trên kéo theo nhiều đặc trưng khác nữa nhưng chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng nên đã làm cho các hiểu biết và kinh nghiệm quản trị kinh doanh hay quản lý một cơ quan/một tổ chức có thể trở thành những hàng rào cản trở tư duy và phong cách lãnh đạo, quản lý sự phát triển xã hội. Do đó, sự trở lại của xã hội học quản lý chính là sự trở lại của các nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề của quản lý xã hội hiểu theo nghĩa rộng của nó, ví dụ như quản lý cộng đồng xã hội.

Sau hơn một thế kỷ phát triển các khoa học về quản lý, đến nay vẫn chỉ có một số nhà chuyên môn biết rằng xã hội học quản lý hiểu theo nghĩa rộng nhất của nó đã được chính ông tổ của ngành kinh tế học là Adam Smith đặt nền móng xây dựng trong cuốn sách nổi tiếng của ông tên là *"Của cải của các dân tộc"* xuất bản năm 1776, mặc dù ông không sử dụng thuật ngữ xã hội học. Theo Adam Smith, trong điều kiện bình thường, kinh tế thị trường là một hệ thống, trong đó, "mỗi người, chừng nào mà người đó không vi phạm pháp luật, đều được hoàn toàn tự do mưu cầu lợi ích riêng của mình theo cách của mình, và đem ngành nghề và vốn liếng của mình cạnh tranh với một người khác hoặc nhóm người khác"³. nhờ vậy mà lợi ích chung được tạo ra và nâng lên cho tất cả mọi người. Adam Smith đã chỉ ra rằng, trong một hệ thống kinh tế thị trường tự do phát triển một cách tự nhiên kiểu như vậy, nhà nước chỉ có ba nhiệm vụ rất quan trọng và rất dễ hiểu sau đây: Một là nhà nước bảo vệ xã hội chống lại bạo lực và giặc ngoại xâm; hai là bảo vệ mỗi thành viên của xã hội chống lại áp bức và bất công của các thành viên khác, tức là thiết lập một chế độ quản lý nghiêm ngặt theo luật pháp và ba là dựng lên và duy trì các tổ chức nhà nước và các công trình công cộng không phải vì lợi ích

của một cá nhân hay một nhóm cá nhân⁴.

Sau Adam Smith, mãi đến năm 1944 nhờ có Hayek các khoa học về quản lý mới biết thêm một điều rất quan trọng sau đây: Trong hệ thống kinh tế thị trường tự do, nhà nước không "thất nghiệp" và không phải không có việc gì làm vì những lý do thường được các tác giả thuộc đủ các loại biến thể của thuyết thị trường tự do (nhà nước hạn chế tối đa sự can thiệp của vào các hoạt động kinh tế, thậm chí là bỏ mặc cho thị trường tự do muốn làm gì thì làm - theo thuật ngữ tiếng Pháp là "laissez-faire" mà một số người có thể dịch là tự do vô chính phủ), thuyết "tự do mới"⁵ và thuyết "trật tự mới" nêu ra là đã có cơ chế thị trường định hướng, điều tiết hành vi, hoạt động của con người. Tuy vậy, nhà nước luôn có ít nhất một vai trò kép vô cùng quan trọng và cần thiết là vừa bảo vệ và thúc đẩy sự tự do vừa dỡ bỏ các hàng rào cản trở sự tự do của con người.

Có thể nói, xã hội học quản lý đã ra đời và phát triển đến cuối thế kỷ 19 được hiểu theo nghĩa rộng thứ nhất là việc nhà nước tìm mọi cách để cho kinh tế thị trường vận hành một cách tự nhiên theo quy luật, mà ở đó trật tự kinh tế và gắn liền với nó là trật tự xã hội là kết quả của các nỗ lực của tất cả các thành viên của xã hội. Đến khoảng giữa thế kỷ 20, theo nghĩa rộng thứ hai nhưng với một chiều hoàn toàn ngược lại, xã hội học quản lý đã bị bóp méo thành việc kế hoạch hoá tập trung, "chống lại cạnh tranh"⁶, và "thay thế cạnh tranh" để quản lý, kiểm soát từng hành vi, hoạt động của từng thành viên từ cá nhân đến tập thể của một xã hội nhất định. Xã hội học quản lý theo nghĩa thứ hai này đã bị suy thoái cùng với sự sụp đổ của mô hình quản lý kinh tế kiểu kế hoạch hoá tập trung quan liêu hành chính mệnh lệnh bao cấp. Còn xã hội học quản lý hiểu theo nghĩa rộng thứ nhất đang hồi sinh trở lại do

nhu cầu lý luận và thực tiễn của việc đổi mới toàn bộ đời sống xã hội và việc giải cứu xã hội thoát khỏi cuộc suy thoái kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế thế giới hiện nay.

Sự trở lại của xã hội học quản lý như vừa nói đến còn liên quan tới một tình huống khác. Đó là, trong các nền kinh tế thị trường, cách tiếp cận theo nghĩa rộng “vĩ mô” đã trở nên hiển nhiên đến mức hầu như không mấy ai đặt ra vấn đề nghiên cứu về xã hội học quản lý vĩ mô nữa và hầu hết các nhà khoa học chỉ tập trung vào xã hội học quản lý theo nghĩa hẹp là quản lý doanh nghiệp có tính đến các yếu tố xã hội. Nói cách khác, trong điều kiện kinh tế thị trường diễn ra một cách “tự nhiên”, tức là bình thường, các nhà nghiên cứu dường như đã quên mất môn xã hội học quản lý và thường chỉ nhớ đến mỗi môn xã hội học quản trị kinh doanh hay môn khoa học quản lý bó hẹp trong phạm vi tổ chức doanh nghiệp. Hiện tượng này xuất hiện cả trong lĩnh vực xã hội học khi không ít học giả trong nước và quốc tế vẫn hiểu rất sai rằng không có môn “xã hội học quản lý” mà chỉ có môn “xã hội học tổ chức”, “xã hội học công nghiệp”, “xã hội học kinh tế”, “xã hội học lao động” và nhiều chuyên ngành khác. Do đó, sự trở lại của xã hội học quản lý là việc xây dựng bộ môn khoa học này với tư cách là lĩnh vực nghiên cứu khoa học và đào tạo có vị trí độc lập tương đối so với các chuyên ngành khác của xã hội học, tâm lý học và các bộ môn khoa học khác về quản lý.

2. Sự trở lại của kinh tế học suy thoái và xã hội học quản lý

Hướng nghiên cứu về quản lý vĩ mô, ví dụ quản trị doanh nghiệp nói chung và xã hội học quản lý vĩ mô nói riêng đã lớn mạnh đến mức nhiều nhà khoa học đã quá tin tưởng

rằng hoàn toàn có thể áp dụng toàn bộ các tri thức, phương pháp và kỹ năng quản lý tổ chức nhất là quản lý tổ chức kinh tế vào quản lý đời sống xã hội. Cách tiếp cận này dựa trên hai tiên đề sai lầm. *Một là*, xã hội chẳng qua chỉ là một nhà máy hay một tổ chức khổng lồ! *Hai là*, nếu một nhà quản lý giỏi của một nhà máy hay một tổ chức/một cơ quan thì hoàn toàn có thể quản lý tốt một cộng đồng, một xã hội. Cách tiếp cận theo kiểu kinh nghiệm chủ nghĩa này đã ngự trị không chỉ trong lĩnh vực khoa học về quản lý, khoa học về tổ chức mà cả trong thực tiễn phát triển nguồn nhân lực quản lý: nhiều nhà quản lý đã được thăng tiến theo thang bậc từ dưới lên trên, từ tổ chức nhỏ đến tổ chức lớn. Cần nói ngay rằng, không ít những trục trặc kể cả tai hoạ của khủng hoảng kinh tế và những bất ổn định nhất là tính thiếu bền vững của sự phát triển xã hội đều bắt nguồn từ chính quan niệm coi quản lý toàn bộ xã hội cũng tương tự như quản lý một tổ chức, một cơ quan hay một ngành. Tình trạng quản lý bị chia cắt ví dụ như quản lý đô thị hiện nay ở Việt Nam có lẽ cũng bắt nguồn một phần từ việc áp dụng mô hình quản trị doanh nghiệp sang quản lý sự phát triển xã hội.

Sự hồi sinh của xã hội học quản lý không diễn ra trong bối cảnh của kinh tế thị trường đang vận hành một cách trật tự theo kiểu Adam Smith mà từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đang được chính phủ nhiều nước tìm mọi cách giải cứu hiện nay. Điều này không đơn giản như việc người ta chỉ thực sự quan tâm tới sức khoẻ khi bị ốm đau mà liên quan tới truyền thống lâu đời của xã hội học. Thật vậy, mặc dù các vấn đề xã hội của quản lý nền kinh tế thị trường đã được Adam Smith phát hiện và nghiên cứu vào năm 1776, nhưng phải đến năm 1838 thuật ngữ “Xã hội học” mới xuất hiện ở Pháp và đến

cuối thế kỷ 19 khoa học xã hội học mới phát triển mạnh mẽ ở Hoa Kỳ và một số nước châu Âu⁷. Xã hội học thường được gọi là khoa học về sự khủng hoảng xã hội bởi vì nó đã ra đời, phát triển trong bối cảnh xã hội có nhiều biến đổi sâu sắc và luôn quan tâm nghiên cứu những “vấn đề xã hội”, “những cái bất bình thường” của xã hội như tự tử, sai lệch xã hội, ly hôn, thất nghiệp, nghèo đói, tệ nạn xã hội. Do đó, những vấn đề xã hội của khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay đang gây sự chú ý đặc biệt đối với các nhà khoa học kể cả kinh tế học cũng là một xu hướng có tính quy luật.

Nhưng không phải đến năm 2008 mới có khủng hoảng kinh tế. Nhân loại đã chứng kiến nhiều cuộc suy thoái, tính riêng trong thế kỷ 20 cần phải kể đến cuộc đại suy thoái năm 1929 ở Hoa Kỳ và từ đó đến nay đã không ít cuộc khủng hoảng tài chính đã xảy ra và gần đây nhất là khủng hoảng ở châu Mỹ La Tinh, Nhật Bản và một số nước khác ở châu Á. Thế tại sao bây giờ mới nói đến sự hồi sinh của xã hội học quản lý? Bởi vì trong suốt một thời gian kéo dài cho đến gần đây, nhiều người vẫn coi việc nghiên cứu khủng hoảng kinh tế là việc của các nhà kinh tế học; còn các nhà quản lý học thì tập trung vào quản trị kinh doanh, quản lý hành chính hoặc quản lý nhà nước, tức là quản lý tổ chức như đã phân tích ở trên. Khi nghiên cứu khủng hoảng kinh tế các chuyên thuộc các lĩnh vực này thường ra sức tìm kiếm nguyên nhân ở các quá trình kinh tế, triết lý và chính sách kinh tế và họ đã đúng nhưng chỉ một phần và thường là chỉ với những cuộc suy thoái riêng lẻ chứ không phải cuộc suy thoái toàn cầu như hiện nay. Về điều này, Krugman người đã dự báo chính xác cuộc khủng hoảng đang diễn ra hiện nay đã chỉ rõ: “Suy thoái xảy ra khi toàn thể công chúng cố gắng tích trữ tiền

mặt hoặc những thứ tương đương, tiết kiệm nhiều hơn đầu tư: và vấn đề suy thoái thông thường có thể được giải quyết đơn giản bằng việc in thêm tiền”⁸ tức là kích cầu bằng cách bơm hay rút ra lượng tiền cần thiết, bằng cách thắt chặt tiền tệ, tiết kiệm, tăng thuế như học thuyết tiền tệ đã chỉ ra sau cuộc đại khủng hoảng kinh tế năm 1929 ở Hoa Kỳ. Nhưng cũng chính nhà kinh tế học này đã phải đặt câu hỏi nghi ngờ không chỉ đối với lý thuyết tiền tệ mà có lẽ đối với cả nền kinh tế học hiện đại: nếu nguyên nhân và cơ chế khủng hoảng chỉ đơn giản như vậy thì “tại sao chúng ta vẫn trải qua những đợt suy giảm kinh tế? Tại sao các ngân hàng trung ương không luôn in đủ tiền để tạo đủ việc làm cho tất cả mọi người?”

Câu hỏi nghiên cứu này đã dẫn Krugman đi đến bác bỏ không chỉ lý thuyết tiền tệ mà cả cái nền kinh tế học đang tập trung quá nhiều vào nghiên cứu các trạng thái bình thường, ổn định, “ôn hòa” của kinh tế và nhất là đang mải mê vẽ ra các loại mô hình kinh tế lượng giản đơn về các biến mà phức tạp về các phép tính toán và giả định thiếu thực tế đến mức quên mất hay đúng hơn là rất ít để ý đến những vấn đề tự nhiên của đời sống kinh tế như vấn đề phòng ngừa suy thoái kinh tế. Khi phân tích khủng hoảng kinh tế ở một số quốc gia, Krugman đã chỉ rõ rằng trong các nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế có yếu tố mà các nhà kinh tế lượng thường bỏ quên hoặc không tính đến một cách đầy đủ là “đám đông”, “các nhóm xã hội”, “công chúng”. Cụ thể là “Sự mất niềm tin” của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, của các nhà doanh nghiệp và người tiêu dùng là một mắt xích của cái bẫy khủng hoảng tài chính mà như nền kinh tế như Mexico mắc phải vào năm 1995, Thái Lan vào năm 1997 và Argentina năm 2002. Các

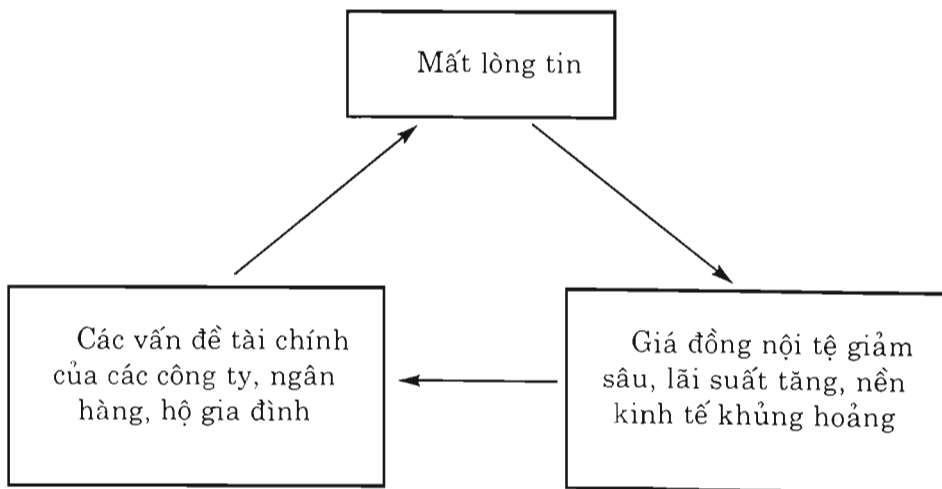
bài thuốc giải cứu những quốc gia này thoát khỏi suy thoái kinh tế vẫn là đơn thuốc quen thuộc của thuyết tiền tệ là vừa kích cầu và vừa thắt chặt tiền tệ, nhưng chỉ hiệu nghiệm khi có sự phối hợp liên quốc gia và liên cấp, liên ngành. Ngày nay để phòng, chống suy thoái kinh tế các quốc gia còn phải phối hợp nhau cùng hành động nhằm xác định tầm nhìn, thực hiện sứ mệnh và tuân thủ các hệ giá trị, niềm tin, thái độ cởi mở và phát triển cả năng lực thực hiện các quyền tự do với trách nhiệm xã hội nhằm vào mục tiêu phát triển xã hội lành mạnh, bền vững.

Trên thực tế, tình trạng chủ quan, xem thường vấn đề phòng ngừa rủi ro kinh tế-xã hội thường kéo dài cho đến khi khủng hoảng kinh tế nổ ra trên phạm vi quốc gia kéo theo đại suy thoái kinh tế thế giới như hiện nay: lúc này không chỉ kinh tế học suy thoái đã phải trở lại như Krugman báo hiệu cách đây một thập kỷ mà cả xã hội học quản lý cũng hồi sinh. Tại sao? Có thể trả lời ngắn gọn là:

bởi vì chỉ khi nào khủng hoảng kinh tế xảy ra trên quy mô rộng lớn ảnh hưởng tới toàn bộ đời xã hội thì khi đó mới bộc lộ rõ vai trò quản lý của nhà nước và vai trò kích thích, khuyếch đại của sự hiểu biết, thái độ và hành vi của các “đám đông”, các nhóm, các giai tầng xã hội đó, mà những yếu tố này mới là nguồn gốc sâu xa của toàn bộ quá trình tái cấu trúc kinh tế và cấu trúc hoá xã hội kể cả khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế.

Có lẽ không ai nói rõ và kịp thời về vấn đề này hơn người vừa được giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế năm 2008 là Paul Krugman. Là một nhà kinh tế học, Krugman đã phát hiện ra “Vòng luẩn quẩn của cuộc khủng hoảng tài chính”, chứ không phải khủng hoảng xã hội gồm ba yếu tố cơ bản nhất trong đó có một yếu tố là “Mất lòng tin” và hai yếu tố kia là “Các vấn đề tài chính” và “Giá đồng nội tệ giảm sâu...” (xem Sơ đồ 1).

Sơ đồ 1. Vòng luẩn quẩn của cuộc khủng hoảng tài chính



Nguồn: Krugman (2009), Sự trở lại của kinh tế học suy thoái và cuộc khủng hoảng năm 2008, Nhà xuất bản Trẻ, Hà Nội, 2009.

Trong cuộc chiến vì niềm tin thị trường, một chính sách kinh tế tốt hay một cách quản lý giỏi chưa đủ¹⁰; do đó vấn đề gây dựng, củng cố hay lấy lại niềm tin của người dân vẫn là vấn đề nghiên cứu cơ bản không chỉ của kinh tế học suy thoái mà cả của xã hội học quản lý hiểu theo nghĩa rộng như trình bày ở trên. Mà có lẽ từ đây có thể gọi đó là môn “Tân xã hội học quản lý” để phân biệt với môn xã hội học quản lý hiện có đang quá tập trung vào quản trị doanh nghiệp, quản lý tổ chức và vì vậy đang bị cạnh tranh, bị áp đảo bởi các chuyên ngành khoa học về quản lý như tâm lý học quản lý, quản trị kinh doanh và quản lý nhà nước.

3. Xã hội học quản lý: vấn đề kế thừa và phát triển khái niệm

Sự trở lại của kinh tế học suy thoái kéo theo sự xuất hiện một số khái niệm mà xã hội học quản lý có thể kế thừa trong nghiên cứu. Cùng với khái niệm như “tâm lý đám đông”, “niềm tin”, “trách nhiệm xã hội”, “hỗ trợ có tổ chức”, đã xuất hiện những thuật ngữ mới như “rủi ro đạo đức”, “chủ nghĩa tư bản thân hữu”, “tự ứng nghiệm”, “tự thực hiện” và một số lý thuyết mà trong khuôn khổ bài viết chỉ có thể nêu làm ví dụ một số khái niệm sau đây:

Thuật ngữ “rủi ro đạo đức” (tạm dịch từ thuật ngữ tiếng Anh là “moral hazard”) bắt nguồn từ một hiện tượng trong lĩnh vực bảo hiểm: vào giữa những năm 1980 ở thành phố New York, Hoa Kỳ người ta đã phát hiện ra một số chủ tài sản cố tình gây hoả hoạn để lấy tiền bảo hiểm. Những người này mua một ngôi nhà với mức giá được thổi phồng từ một công ty giả do chính họ là chủ rồi sử dụng giá đó làm cơ sở cho hợp đồng bảo hiểm với giá trị lớn, rồi sau đó, ngôi nhà bị cháy và họ đòi tiền bảo hiểm hoả hoạn. Từ đó xuất hiện khái niệm “rủi ro đạo đức” và được dùng để chỉ “một tình huống bất kỳ trong đó một người quyết định việc nhận lấy bao

nhiều rủi ro, trong khi người khác phải gánh chịu chi phí nếu mọi việc xấu đi”¹¹. Rủi ro đạo đức có thể xảy ra trong bất kỳ lĩnh vực nào nhất là trong thị trường vốn và trong lĩnh vực đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Người ta có thể tìm cách vay nhiều tiền để đầu tư kinh doanh hoặc đơn giản là đầu tư mua cổ phiếu, nếu may mắn thì có lãi nhưng nếu không may thì chỉ việc tuyên bố phá sản; người ta có thể thiết kế các dự án kinh tế hay dự án phát triển với các mức giá khổng lồ để rồi nếu may mắn thì giải ngân xong mà nếu không may bị phản biện thì họ chỉ việc tuyên bố là do hạn chế của quá khứ, ví dụ dự án đã được duyệt trước đây khi đó chưa có quy hoạch, nếu cần thì đề nghị dừng lại: kết quả là không ai có lỗi và chỉ có người đóng thuế là phải trả giá cho trò chơi rủi ro đạo đức kiểu này¹².

Khái niệm “Chủ nghĩa tư bản thân hữu” (tạm dịch từ thuật ngữ tiếng Anh là crony capitalism) được dùng để chỉ “mối quan hệ dễ chịu giữa chính phủ và doanh nghiệp, việc cấp tín dụng dễ dàng của các ngân hàng được chính phủ bảo lãnh dành cho các công ty trong nhóm”. Những đặc trưng này của hệ thống quản lý kinh tế Nhật Bản đã từng được coi là những yếu tố tạo nên vị trí số một và “sự thần kỳ kinh tế” của nước này vào những năm 1970-1980. Nhưng sau này chủ nghĩa tư bản thân hữu được coi là nguồn gốc của những bất ổn kinh tế thậm chí là khủng hoảng tài chính ở Nhật Bản và những nước khác. Khái niệm này liên quan tới vấn đề tham nhũng mà nhiều người mới chỉ nhấn mạnh hậu quả chính trị và kinh tế trực tiếp của nó như tham nhũng là nguồn gốc của sự xói mòn niềm tin vào sự lãnh đạo, quản lý, vào chế độ chính trị; là nguồn gốc của sự thất thoát tài sản và lãng phí tài sản của xã hội. Thực ra “tham nhũng” liên quan tới cả “chủ nghĩa tư bản thân hữu”, “rủi ro đạo đức”, “mất niềm tin” và “sự tự thực hiện”.

Khái niệm “tự thực hiện” hoặc “tự phát sinh” (từ thuật ngữ tiếng Anh “self-fulfilling”) cũng có liên quan. Trong lĩnh vực giáo dục đã có khái niệm tự ứng nghiệm dùng để chỉ hiện tượng một người sẽ cố gắng tự thể hiện những gì mà họ tự cho là mình có: ví dụ một học sinh tự cho là mình giỏi toán có thể sẽ ra sức học môn này và cuối cùng là điểm đánh giá kết quả học tập môn này tăng lên. Hiện tượng tương tự cũng xảy ra trong thị trường tài chính nhưng với quy mô và mức độ tăng giảm nhanh chóng theo cấp số nhân. Ví dụ, khi mọi người hy vọng giá của một loại hàng hoá sẽ tăng thì người ta sẽ tìm cách mua vào loại hàng hoá đó và thế là giá được đẩy lên và ngược lại khi mọi người lo lắng giá giảm và bán ra thì kết quả là giá sẽ giảm. Khi nghiên cứu các cuộc khủng hoảng,

Krugman đã phát hiện ra rằng các nền kinh tế ngày nay rất nhạy cảm và dễ bị tổn thương đến mức chỉ một sự hoảng loạn tự thân thực hiện (xảy ra) hay tự thân biến thành sự thật (sự hoảng loạn tự hoàn thành) (self-fulfilling panic) cũng có thể lây lan nhanh chóng trong cộng đồng theo cấp số nhân và dẫn đến suy thoái kinh tế.

Sự hoảng loạn, lo sợ về số phận khoản tiền gửi ở ngân hàng lây lan trong cộng đồng những người gửi tiền có thể dẫn đến quyết định rút tiền ngay lập tức từ các ngân hàng ở khắp mọi nơi và kết quả là các vụ sụp đổ ngân hàng. Hiện tượng này cho thấy rõ sự hoảng loạn tự thực hiện, tự trở thành sự thật như thế nào và góp phần gây ra khủng hoảng tài chính ra sao (xem Hộp 1).

Hộp 1. Đại suy thoái năm 1929 ở Hoa Kỳ: thị trường chứng khoán sụp đổ vì bán tháo cổ phiếu hay vì hoảng loạn? Vì mất giá hay mất niềm tin?

“Thứ Năm, ngày 24 tháng 10 là ngày đầu tiên lịch sử nhận dạng sự hoảng loạn của năm 1929. ... Có tất cả 12.894.650 cổ phiếu được trao tay, với mức giá làm tan biến mọi giấc mơ và xoá nhoà hy vọng của những người sở hữu chúng. ... Cơn hoảng loạn không kéo dài cả ngày. Nó là hiện tượng của những giờ buổi sáng. Phiên mở cửa của thị trường diễn ra bình thường, và trong một thời gian, giá cả khá ổn định. Tuy nhiên, khối lượng giao dịch tăng lên nhanh chóng, kéo theo là giá cổ phiếu giảm dần. Một lần nữa, băng điện báo lại chạy không kịp. Giá cổ phiếu tụt sâu hơn, nhanh hơn, và băng điện báo ngày càng chậm trễ hơn. Đến 11 giờ, thị trường đã biến thành một mớ bòng bong điên loạn trong cơn sốt bán tháo... 11 giờ 30 phút, thị trường đã đầu hàng trước sự sợ hãi mù quáng. Cơn hoảng loạn thực sự đã đến.

Bên ngoài Sàn Giao dịch chứng khoán trên phố Broad, người ta nghe thấy một tiếng hét thất thanh. Một đám đông xúm lại xem... Dòng người đổ xô đến xem càng lúc càng nhiều. Họ chờ đợi, dù không ai biết mình đang chờ đợi điều gì. ... Tin đồn nối tiếp tin đồn lan khắp Phố Wall và bay đến cả vùng xa xôi. Cổ phiếu rẻ như bèo. Sàn Giao dịch Chicago và Buffalo đóng cửa. Làn sóng tự sát xuất hiện, và 11 nhà đầu cơ nổi tiếng đã tự kết liễu đời mình.

Vào lúc 12 giờ 30 phút, nhân viên của Sàn Giao dịch Chứng khoán New York đã đóng cửa phòng trưng bày cảnh tượng hỗn loạn dành cho khách tham quan”.

Có thể nêu một vài chỉ báo kinh tế của Đại suy thoái của Hoa Kỳ năm 1929-1933: chỉ số Dow Jones sụt 25% chỉ trong hai phiên cuối tháng 10/1929, một nửa số ngân hàng ở Hoa Kỳ đã bị đổ vỡ vào năm 1931, Dow Jones sụt giảm 89% và cuộc khủng hoảng chạm

đáy vào tháng 7/1932. Đến năm 1933, tốc độ tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ sụt giảm một phần ba, tỷ lệ thất nghiệp leo lên mức 25.2% trong khi hàng loạt công nhân chỉ được làm việc vài giờ mỗi ngày.

Ba phần tư thế kỷ sau, Hoa Kỳ bị khủng hoảng tài chính năm 2008 với tỉ lệ thất nghiệp là 6,1%.

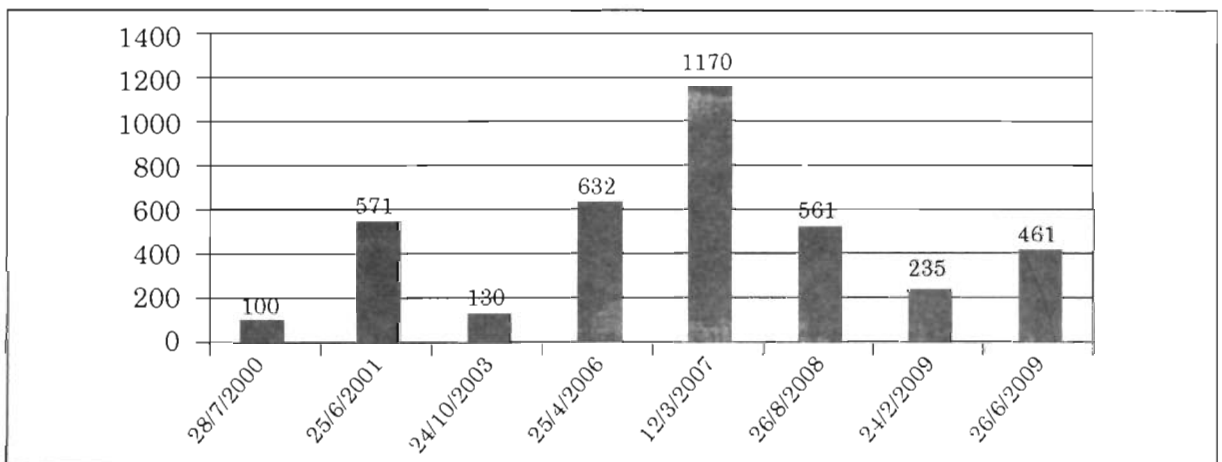
Nguồn: Galbraith (2009), Ác mộng đại khủng hoảng 1929, Nhà xuất bản Tri Thức, Hà Nội. 2009. Tr. 140-141.

Các nhà chuyên môn còn tranh cãi nhau về mối quan hệ nhân - quả của tinh thần hoảng loạn và hành vi hoảng loạn của suy thoái kinh tế, nhưng có lẽ đúng hơn cả là sự cộng hưởng của cả thông tin sai lệch, sự bất ổn kinh tế và quyết định vội vàng cùng hàng loạt các yếu tố khác kể cả tham nhũng luôn đồng hành cùng suy thoái kinh tế. Điều này ngụ ý rằng để phòng ngừa khủng hoảng kinh tế cần phải tìm cách kiểm soát rủi ro đạo đức, nâng cao trách nhiệm xã hội, củng cố niềm tin, ngăn chặn sự hoảng loạn và điều tiết để các nhà đầu tư không lạc quan quá đến mức “tự biến thành” các nhà đầu cơ, thậm chí không phải là quá sớm khi nói đến việc xây dựng “văn hoá chứng khoán”.

4. Tình huống Việt Nam: chứng khoán trở thành tiêu điểm của đời sống văn hoá - xã hội như thế nào?

Vào thời điểm VN-Index tăng mạnh và đạt đỉnh điểm là 1170,67 điểm vào ngày 12/3/2007, cao gần gấp đôi mức đỉnh 632 điểm vào ngày 25/4/2006 và cao gấp 9 lần mức đáy hơn 130 điểm của năm 2003. Tuy nhiên, như một quy luật, cái gì càng leo cao nhanh bao nhiêu thì tụt xuống càng chóng bấy nhiêu, thậm chí còn tụt sâu hơn, mạnh hơn: gần tròn một năm sau khi chạm đỉnh, VN-Index bị mất 80% số điểm, chạm đáy 235 điểm vào ngày 24/2/2009 (xem Hình 1).

Hình 1: Đường lên đỉnh và xuống đáy của VN-Index năm 2000 - 2009



Khi thị trường chứng khoán sôi động lên đỉnh cao về giá cổ phiếu và các chỉ số của nó, một số chuyên gia đã cảnh báo về một hiện tượng rủi ro đạo đức và khả năng câu kết của một số nhà đầu tư - đầu cơ trong việc

“làm giàu” trên thị trường chứng khoán để đẩy giá lên. Một chuyên gia cho biết: “Đối với những cổ phiếu mới lên sàn, chỉ cần một vài lệnh đặt lần đầu đẩy giá lên cao là ngay sau đó các nhà đầu tư cá nhân ít kinh

nghiệm sẽ “lao” theo, chưa kể tâm lý muốn mua bằng được những cổ phiếu tên tuổi cũng góp phần đẩy giá cổ phiếu lên cao, kiểu như cổ phiếu của Công ty cổ phần Phát triển đầu tư và công nghệ XYZ”¹⁵. Tuy nhiên, giá cổ phiếu tăng nóng, tăng nhanh còn do những yếu tố cộng hưởng của các kỳ vọng vào khả năng kiếm lời qua đầu cơ chứng khoán của không ít nhà đầu tư. Tương tự như ở những nước khác, mỗi khi giá cổ phiếu tăng và một số nhà đầu tư đúng hơn là những người đầu cơ đã dễ dàng làm giàu một cách nhanh chóng bao nhiêu thì họ cũng nhanh chóng bấy nhiêu để trở thành tấm gương cho những người đầu cơ tiềm tàng thử vận may trên thị trường chứng khoán. Nhiều người dân Việt Nam còn nhớ vào dịp “năm hết tết đến” của năm 2007 hầu như ở mọi nơi mọi lúc với tâm trạng phấn khích mọi người đều nói đến chứng khoán, cổ phiếu và cách làm giàu vừa dễ vừa nhanh vừa hợp pháp: “biết thế lên sàn, mua cổ phiếu, chơi chứng khoán có phải giàu to không!”. Với một sự thăng hoa và kỳ vọng trào dâng của thị trường chứng khoán như vậy thì việc lên đỉnh của giá cổ phiếu sẽ là một thực tế mà trong mơ có lẽ còn khó hơn!

Điều quan trọng từ góc độ xã hội học ở đây là cách thức mà thị trường chứng khoán nhất là khi giá cổ phiếu tăng cao, tăng mạnh trở thành “tiêu điểm của nền văn hoá”¹⁶. Không một nhà phân tích nào trả lời quả quyết và chính xác cho câu hỏi điều gì làm cho thị trường chứng khoán trở thành tâm điểm của lối sống người dân. Nhưng có thể kể ra một số sự kiện văn hoá tiêu biểu của thời hoàng kim chứng khoán như sau:

Một là, trên phương tiện truyền thông đại chúng đăng tải ngày một nhiều các thông tin chứng khoán và những tấm gương, những “người hùng” chứng khoán nhờ mua bán cổ phiếu mà giàu to.

Hai là, những lời phân tích, đánh giá, dự báo “ăn theo” chiều hướng tăng lên của giá cổ phiếu và để cho có vẻ khách quan một số ý kiến phản biện, cảnh báo cũng được đưa ra nhưng theo cách mà không mấy ai để ý và bị lọt thỏm trong bầu không khí phấn khích quá mức.

Ba là, các cuộc giao tiếp ở khắp nơi trong gia đình và ở công sở, trong nhà và ngoài đường đều xoay quanh chủ đề chứng khoán với một vẻ hiếu kỳ và đầy ham muốn.

Bốn là, các nhà đầu tư tự biến thành các nhà đầu cơ và quan trọng hơn trở thành những người chơi chứng khoán với cả nghĩa “làm giàu không khó, làm giàu dễ như chơi” và cả với nghĩa là những diễn viên trên sân khấu đang thu hút ngày càng nhiều người nam, nữ đến xem “đông như hội” mà trong số đó không ít nhà đầu cơ tiềm năng không phân biệt tuổi tác, giới tính và nghề nghiệp đột nhiên xuất hiện và nhảy vào cuộc chơi chứng khoán.

Năm là, mặc dù trên thực tế có khi chỉ vài phần trăm dân số tham gia thị trường chứng khoán¹⁷, nhưng “ cơn sốt làm giàu từ kinh doanh chứng khoán” đã lan tràn và xâm nhập vào cả bữa ăn, giấc ngủ của người dân như người ta từng nói như với bóng đá là “chơi chứng khoán, ăn chứng khoán, ngủ chứng khoán”.

Khi đó giá cổ phiếu và chỉ số chứng khoán đã chạm đỉnh của nó, mặc dù tại thời điểm đó không có nhiều người dám tin chắc như vậy. Nhưng lúc đó, cảm giác bất ổn, lo sợ về sự sụt giá đã xuất hiện và đang ngấm ngấm chờ thời điểm “tự thân thực hiện” và thường là sự hoảng loạn tiềm ẩn đó không phải đợi chờ quá lâu, trái lại, như từ trên trời rơi xuống giá cổ phiếu tụt xuống cùng với tất cả các sự kiện vừa nêu nhưng với một sắc màu “âm tính” nặng nề tương phản với trạng thái hưng phấn đầy “dương tính” của đêm trước khủng hoảng. Khi đó và trong suốt thời kỳ khủng hoảng, thị trường chứng khoán vẫn chiếm vị trí trung tâm của văn hoá đại chúng: người ta mất ăn, mất ngủ và mất vui, “thất thân” về chứng khoán, kể cả một số người buộc phải nói là đầu tư chứng khoán thì phải nhằm mục tiêu lâu dài!

Như vậy, trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế toàn cầu đang tác động tới toàn bộ đời sống xã hội của con người như hiện nay, không chỉ môn “Kinh tế học suy thoái” trở lại, mà xã hội học quản lý cũng hồi sinh để nghiên cứu mối quan hệ của con người với quản lý và xã hội cả trong thời kỳ bất thường và bình thường. Đáng ra không phải đợi đến khi khủng hoảng mà chẳng qua là “lửa thử vàng”: suy thoái kinh tế mới làm bộc lộ rõ những vấn đề xã hội của quản lý đòi hỏi phải nghiên cứu từ góc độ xã hội học để không chỉ phòng chống suy thoái mà phát triển xã hội. Điều này cũng tương tự như lĩnh vực y tế: y học luôn cần nghiên cứu bệnh tật để giáo